

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2019/DS-PT

Ngày: 25-01-2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Tấn Đức

2. Ông Văn Công Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 25/01/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 158/2018/TLPT-DS ngày 10/12/2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2018/QĐ-PT ngày 21/12/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐ-PT ngày 08/01/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị A - sinh năm 1961.

Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Ngọc T - sinh năm 1966.

Địa chỉ: Đường L, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Thành N - sinh năm 1987; địa chỉ: Đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Bùi Thị Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu khởi kiện theo trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị A có nội dung như sau:

Bà Trần Thị A và bà Bùi Thị Ngọc T có mối quan hệ quen biết với nhau, nên bà T có đặt vấn đề vay tiền của bà A để kinh doanh. Vào ngày 26/3/2016, bà A có cho bà T vay số tiền 1.150.000.000 đồng và ngày 26/4/2016, bà A có cho bà T

vay thêm số tiền 50.000.000 đồng. Tổng số tiền bà T vay của bà A là 1.200.000.000 đồng, khi vay hai bên có viết giấy tay, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng và không xác định thời hạn trả nợ.

Trong quá trình vay bà Bùi Thị Ngọc T có trả lãi suất cho bà A, cụ thể như sau: Tháng 4/2016 đến ngày 16/12/2016 trả số tiền 91.000.000 đồng; ngày 24/01/2017 trả 50.000.000 đồng; ngày 24/02/2017 trả 12.000.000 đồng; ngày 20/3/2017 trả 5.000.000 đồng; ngày 29/5/2017 trả 5.000.000 đồng; ngày 01/7/2017 trả 5.000.000 đồng; ngày 10/8/2017 trả 5.000.000 đồng; ngày 22/9/2017 trả 5.000.000 đồng; ngày 24/10/2017 trả 5.000.000 đồng; ngày 27/11/2017 trả 5.000.000 đồng; ngày 25/12/2017 trả 5.000.000 đồng; ngày 26/01/2018 trả 5.000.000 đồng; ngày 26/4/2018 trả 5.000.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi bà T đã trả là 203.000.000 đồng, khi trả lãi, bà T và bà A không viết giấy tờ gì mà bà A chỉ tự ghi nhớ vào trong bản gốc giấy nhận tiền.

Sau thời điểm 26/4/2018, bà T không thực hiện việc trả lãi cho bà A như đã thỏa thuận, nên bà A có yêu cầu bà T trả lại cho bà A toàn bộ số tiền gốc đã vay nhưng bà T không trả. Vì vậy bà A khởi kiện yêu cầu bà T trả lại số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng). Đối với số tiền lãi là 203.000.000 đồng mà bà T đã trả, bà A có ý kiến như sau: Nếu bà T đồng ý khấu trừ số tiền này vào nợ lãi thì bà A chỉ yêu cầu bà T trả lại cho bà A số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và không yêu cầu bà T trả lãi suất còn lại trong thời gian vay, chỉ yêu cầu bà T phải chịu lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án; nếu bà T không đồng ý khấu trừ số tiền này vào nợ lãi, thì đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả cho bà A toàn bộ lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc là 1.200.000.000 đồng theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng quy định (9%/năm) tính từ thời điểm bà T nhận tiền của bà A cho đến thời điểm khởi kiện là ngày 06/5/2018, sau khi khấu trừ toàn bộ nợ lãi, nếu còn dư thì đề nghị Tòa án khấu trừ vào nợ gốc.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Thành N trình bày có nội dung như sau:

Giữa bà Bùi Thị Ngọc T và bà Trần Thị A có mối quan hệ quen biết. Bà A biết bà T hay làm dịch vụ cho vay, đáo hạn ngân hàng nên bà A đã đặt vấn đề gửi tiền nhàn rỗi cho bà T kinh doanh rồi chia lãi lại cho bà A. Do đó, vào ngày 26/3/2016, bà A có gửi cho bà T số tiền 1.150.000.000 đồng và ngày 26/4/2016, gửi thêm số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng). Bà T cam kết sẽ chia lãi từ dịch vụ cho vay, đáo hạn ngân hàng cho bà A là 3%/tháng trên số tiền mà bà A gửi bà T để kinh doanh.

Tuy nhiên sau khi nhận tiền của bà A thì bà T làm dịch vụ cho vay, đáo hạn ngân hàng gặp nhiều sự cố, bị nhiều người nợ nần nên việc chia lãi cho bà A chưa được thực hiện tháng nào. Thấy không được chia lãi nên bà A đã đòi lại số tiền 1.200.000.000 đồng đã gửi. Sau đó, do việc kinh doanh gặp khó khăn nên bà T có trả dần cho cho bà A được một khoản tiền, tuy nhiên khi trả tiền cho bà A hai bên

không viết giấy tờ gì, bà T chỉ nói miệng với bà A là trừ số tiền này vào nợ gốc. Hiện nay, theo xác định của bà A thì từ tháng 4/2016 đến tháng 4/2018 bà T đã trả cho bà A được 203.000.000 đồng thì bà T đồng ý. Bà T yêu cầu bà A phải khấu trừ số tiền này vào nợ gốc, vì số tiền 1.200.000.000 đồng bà T nhận từ bà A là tiền góp để kinh doanh chứ không phải tiền vay, do việc làm ăn gặp khó khăn, không có lãi nên bà T không thể trả lãi cho bà A như thỏa thuận. Vì vậy, bà T chỉ đồng ý trả cho bà A số tiền nợ gốc còn lại là 1.200.000.000 đồng - 203.000.000 đồng = 997.000.000 đồng (chín trăm chín mươi bảy triệu đồng). Bà T không đồng ý tiếp tục chịu lãi suất và chỉ đồng ý trả dần số tiền nợ cho bà A mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92; Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng vào Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A.

Buộc bà Bùi Thị Ngọc T phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị A tổng số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

Về án phí: Bị đơn bà Bùi Thị Ngọc T phải chịu 48.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/11/2018 bị đơn bà Bùi Thị Ngọc T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với nội dung: Bà T cho rằng số tiền 1.200.000.000 đồng mà bà A đưa cho bà T là tiền góp vốn kinh doanh, nên bà T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng xác định số tiền 203.000.000 đồng mà bà T trả cho bà A là trả vào khoản tiền nợ gốc; bà T chỉ có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 997.000.000 đồng và sẽ trả dần số tiền nợ gốc cho bà A, mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và không phải trả lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Bùi Thị Ngọc T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có

trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn, có đủ cơ sở xác định bị đơn bà T có vay của bà A số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng; bị đơn cho rằng số tiền đã trả 203.000.000 đồng là trả vào khoản vay gốc, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh; bản án sơ thẩm buộc bà T phải trả cho bà A số tiền gốc 1.200.000.000 đồng, là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Ngọc T và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và bị đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Ngọc T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại “Giấy nhận tiền” đề ngày 26/3/2016 (bút lục 19), do bà Bùi Thị Ngọc T viết và ký tên, đã thể hiện nội dung ngày 26/3/2016, bà T nhận của bà Trần Thị A số tiền 1.150.000.000 đồng và ngày 26/4/2016, bà T nhận thêm số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng là 1.200.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng. Trong giấy nhận tiền không có nội dung thể hiện số tiền 1.200.000.000 đồng là tiền bà A góp vốn để kinh doanh với bà T và không thể hiện phần vốn góp của bà T, đồng thời giấy nhận tiền có thể hiện mức lãi suất hàng tháng. Bà T cho rằng đây là tiền góp vốn để kinh doanh nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và phía nguyên đơn bà A không thừa nhận, nên ý kiến của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy có đủ cơ sở xác định bị đơn bà T có vay của bà A số tiền là 1.200.000.000 đồng, nên bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” là đúng đắn.

[2.2] Đối với số tiền đã trả 203.000.000 đồng, bị đơn bà T cho rằng đây là khoản tiền trả vào nợ gốc, nên chỉ còn nợ bà A số tiền 997.000.000 đồng, là không có cơ sở, bởi lẽ phía bà A xác định khoản tiền này là trả lãi của khoản vay và bà T cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, theo giấy nhận tiền thì hai bên thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng, nên có đủ cơ sở khẳng định số tiền 203.000.000 đồng đã trả là tiền lãi suất. Theo thỏa thuận của hai bên thì mức lãi

suất là vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm bà A chỉ yêu cầu bà T phải trả mức lãi suất 09%/năm và nếu tính lãi suất theo mức 09%/năm từ ngày vay tiền là ngày 26/3/2016 cho đến thời điểm khởi kiện ngày 06/5/2018, thì tiền lãi là 227.650.000 đồng. Như vậy, số tiền này nhiều hơn số tiền 203.000.000 đồng mà bà T đã trả cho bà A, do đó việc bà A chấp nhận số tiền lãi đã trả là 203.000.000 đồng, không yêu cầu bà T phải trả thêm tiền lãi nữa và chỉ yêu cầu trả số nợ gốc, là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở khẳng định bà Bùi Thị Ngọc T có vay và hiện nay còn bà Trần Thị A số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng và bà A không đồng ý cho trả dần, nên bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Bùi Thị Ngọc T phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị A số tiền 1.200.000.000 đồng, là có cơ sở và đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Ngọc T là không có căn cứ chấp nhận, mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, là phù hợp.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Bùi Thị Ngọc T phải chịu 48.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà Trần Thị A không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Bùi Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Ngọc T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A.

Buộc bà Bùi Thị Ngọc T phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị A số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

[2] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Bùi Thị Ngọc T phải chịu phải chịu 48.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị A số tiền 24.000.000 đồng tạm ứng án phí mà Trần Thị A đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003799 ngày 16/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí phúc thẩm: Bà Bùi Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Đặng Hồng N đã nộp thay bà Bùi Thị Ngọc T tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2017/0008480, ngày 14/11/2018.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP. BMT;
- CCTHADS TP.B;
- Các đương sự; -
-
- Lưu.

(Đã ký)

Trương Công Bình